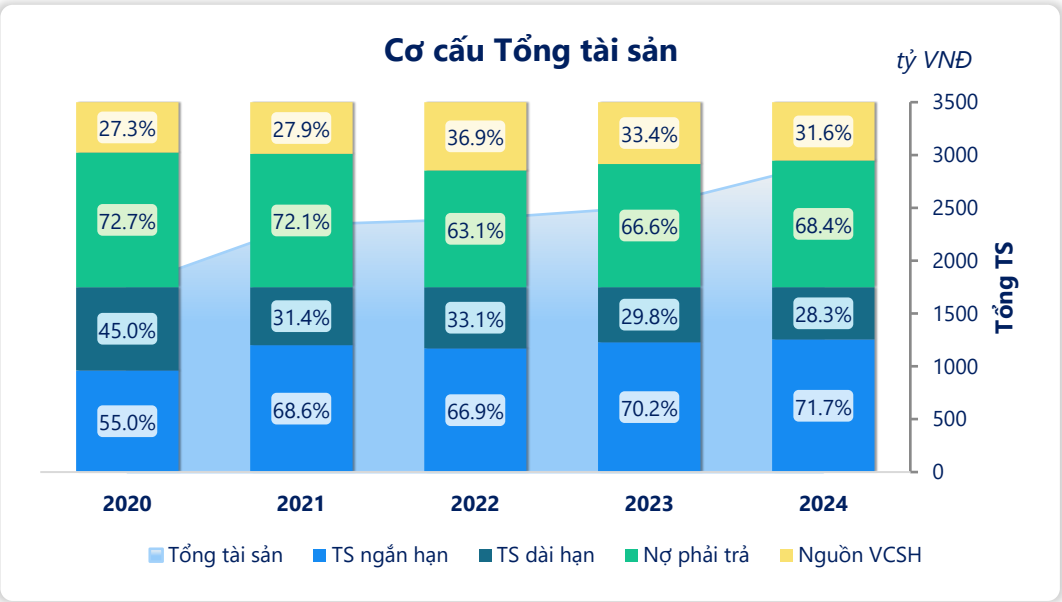
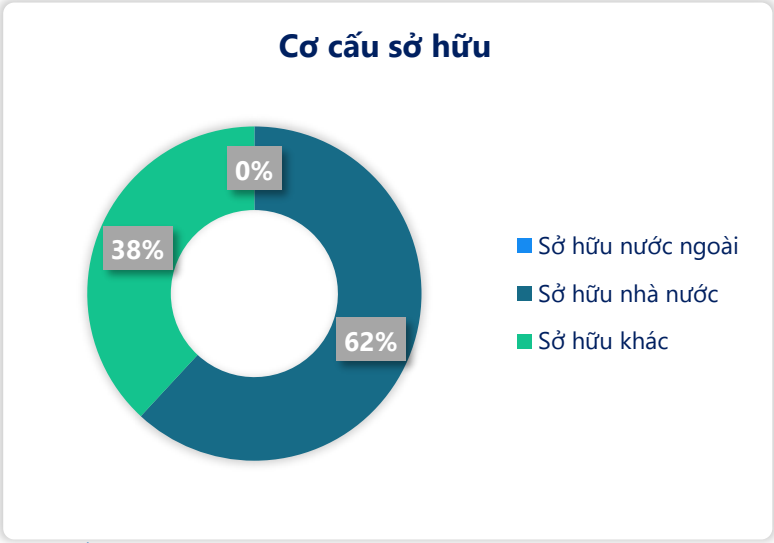


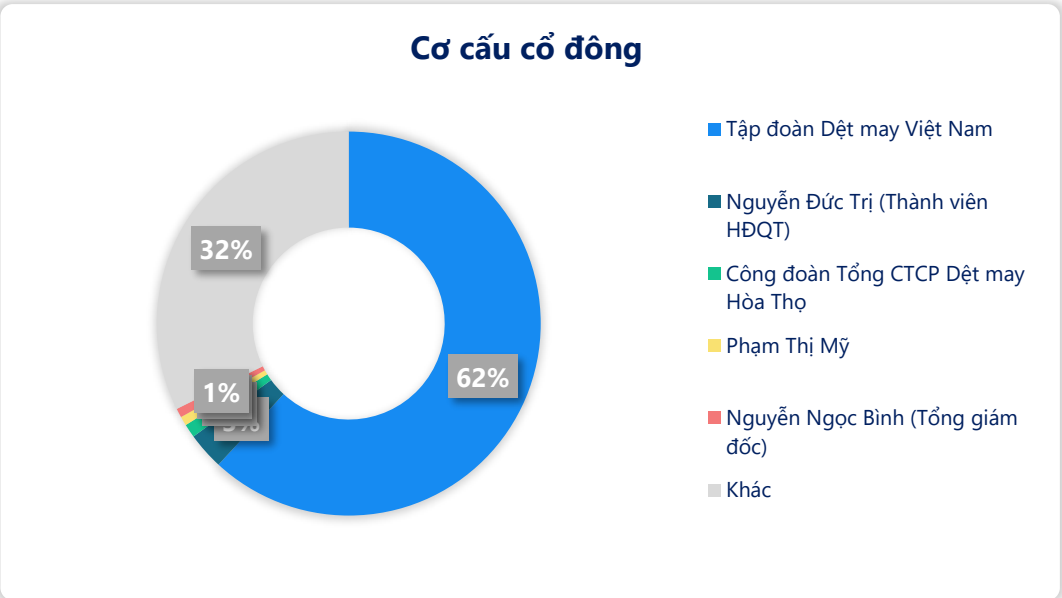
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)	48,000			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	49,700			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,609			
SL cổ phiếu LH	36,002,708			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	58,280			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	924			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,728			
P/E	6.2			
EPS	7,802			
	YTD	1T	3T	6T
HTG		10.9%	16.3%	36.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **HTG** năm 2024 tăng trưởng **16.5%** so với năm trước, đạt **2,922** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 68.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

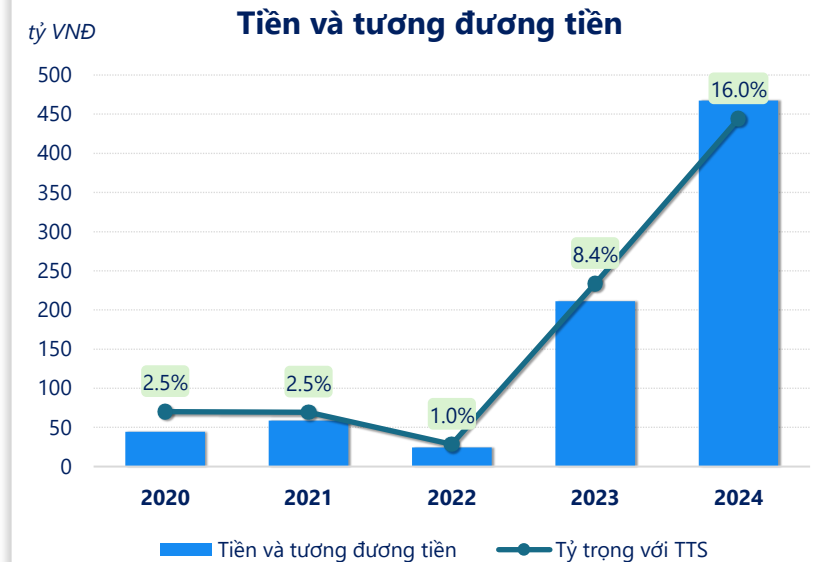
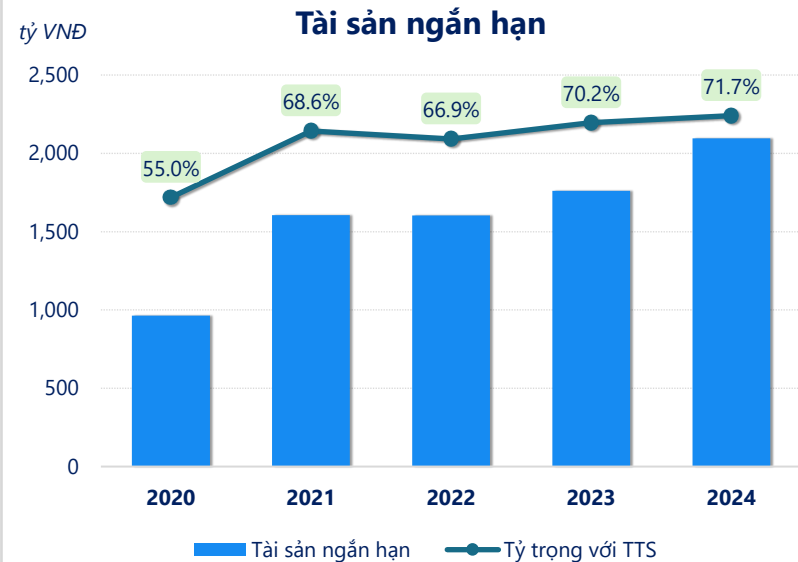
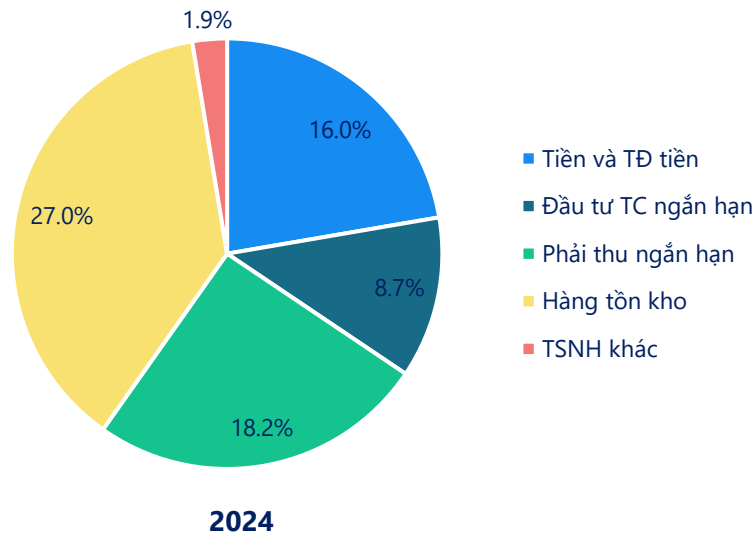


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **61.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 38.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.02%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Dệt may Việt Nam** sở hữu **61.9%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Đức Trị (Thành viên HĐQT) nắm giữ 3.12% và đứng thứ 3 là Công đoàn Tổng CTCP Dệt may Hòa Thọ nắm giữ 1.15%.

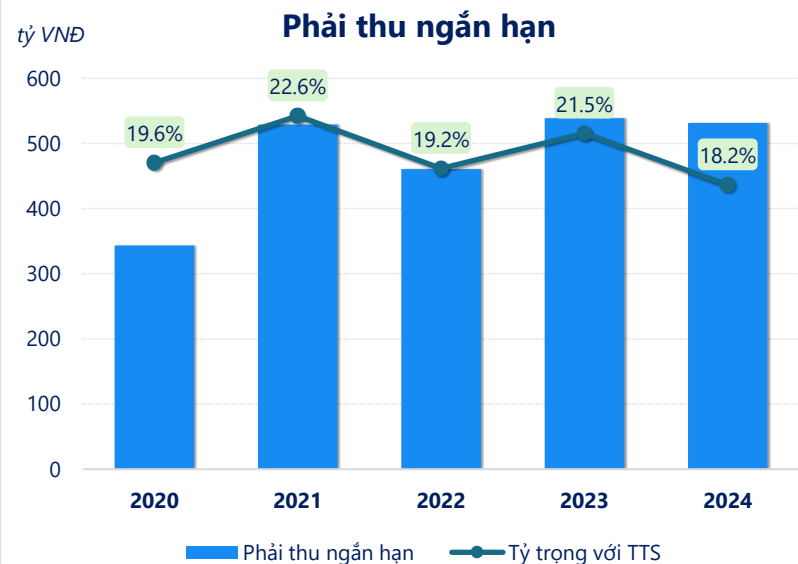
Tổng CTCP Dệt may Hòa Thọ (HSX: HTG)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

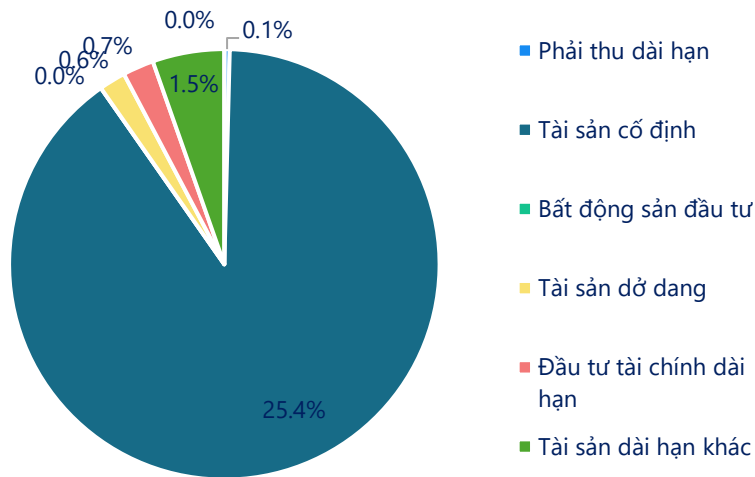


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HTG đạt **2,095** tỷ đồng, tăng trưởng **18.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **71.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 18.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



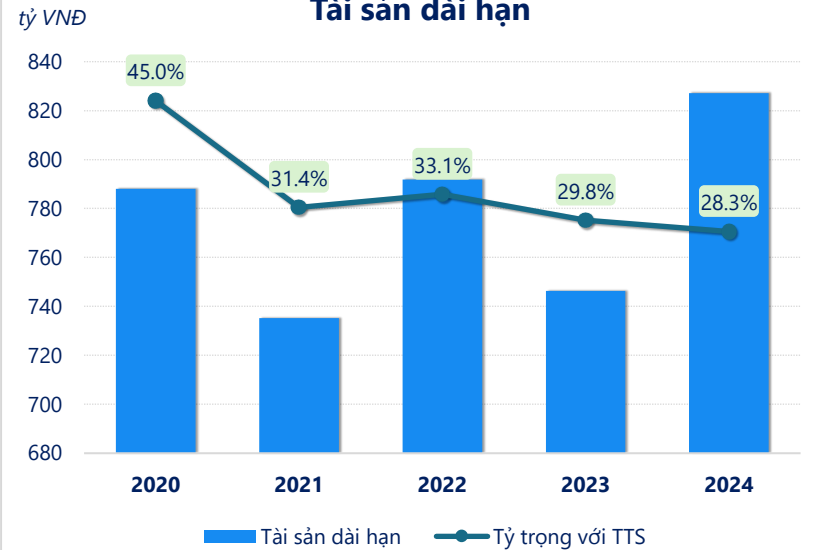
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **10.8%** so với năm trước và đạt **827.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **28.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.4%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.53%.

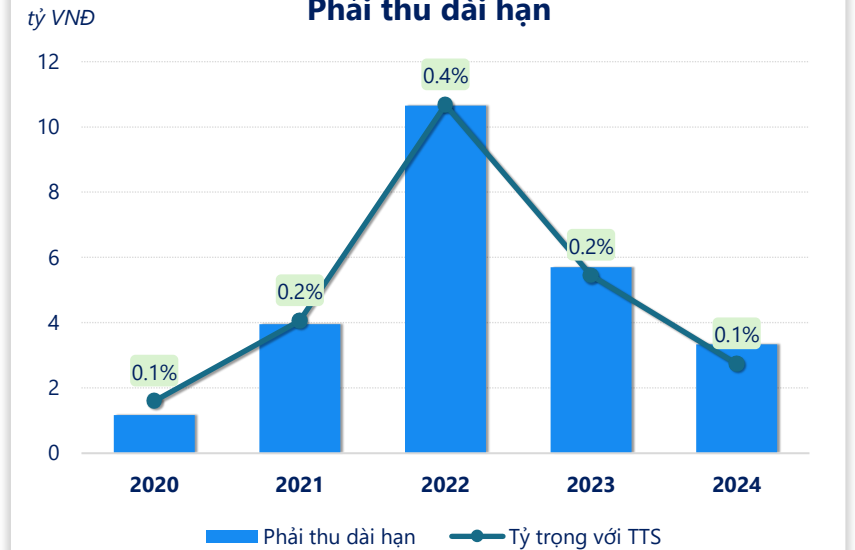
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



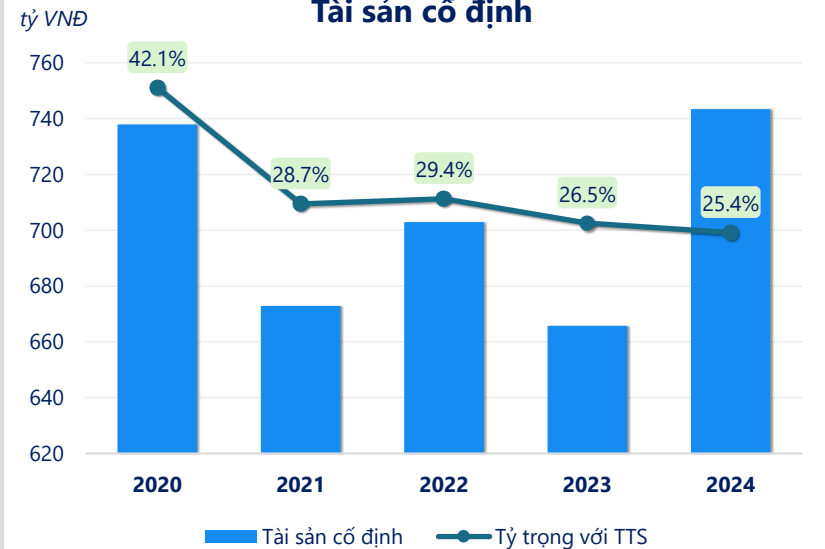
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



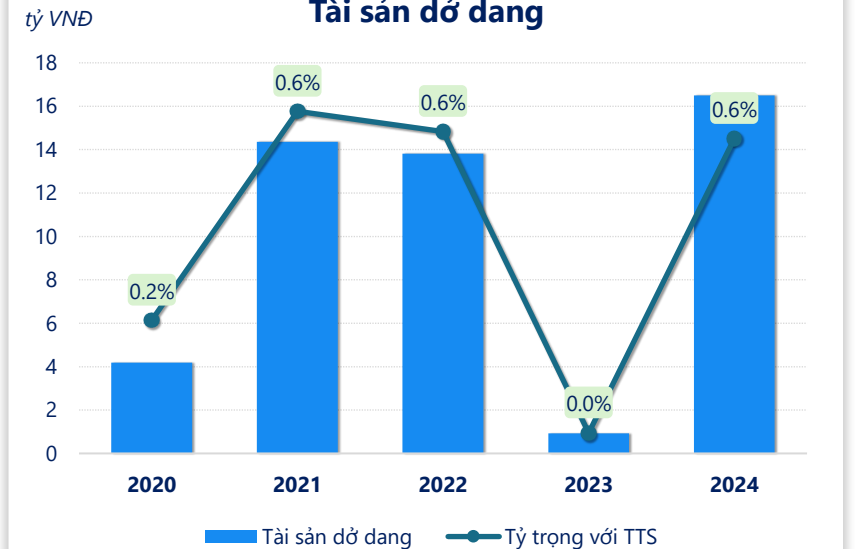
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

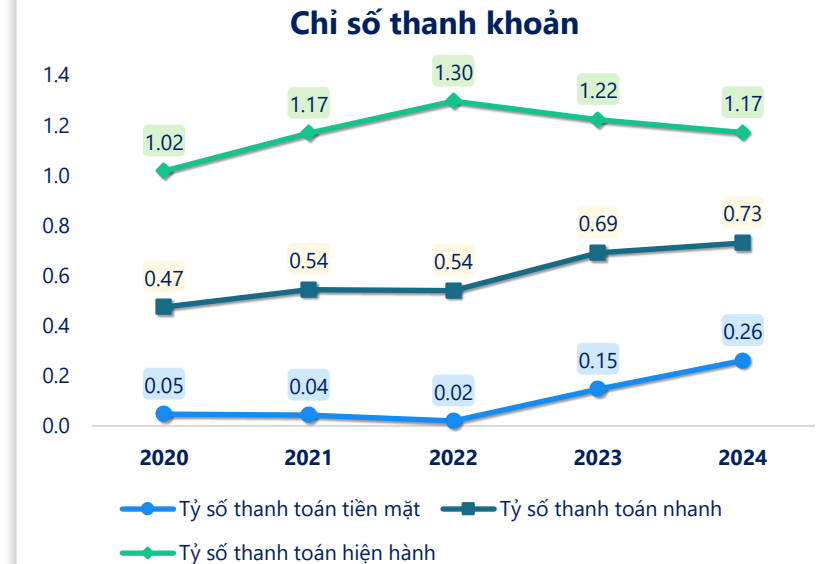
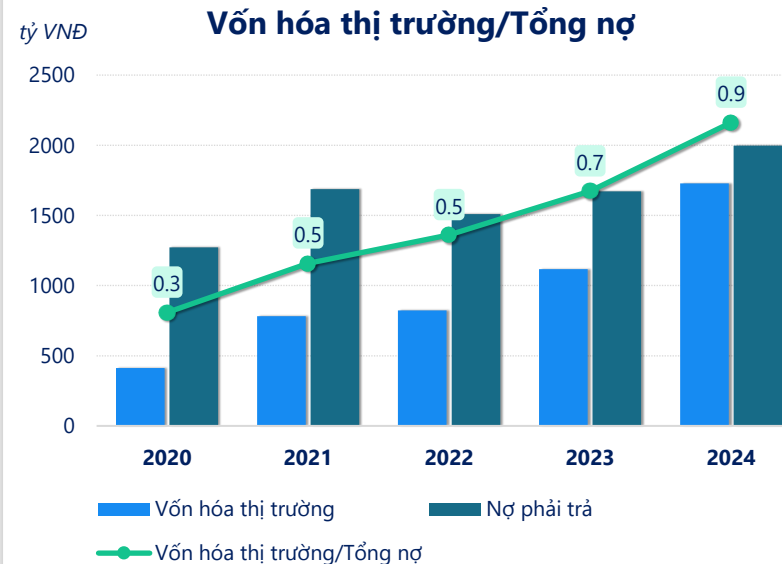
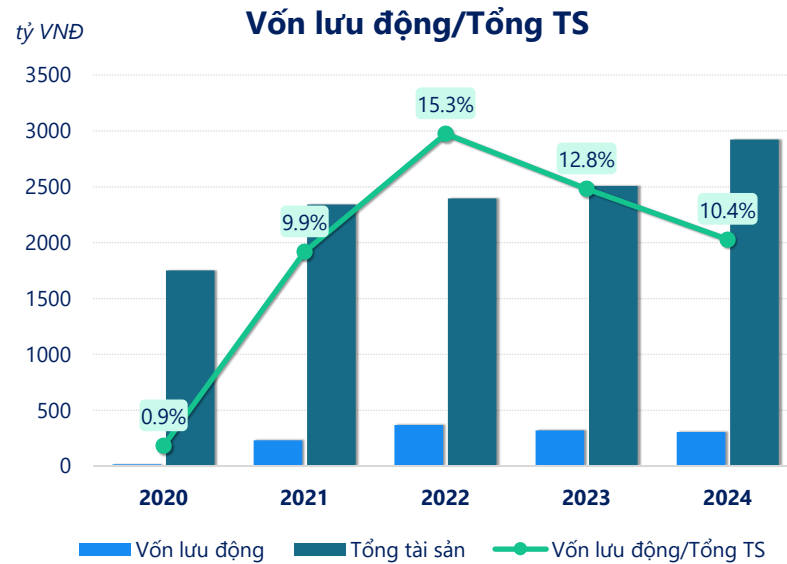
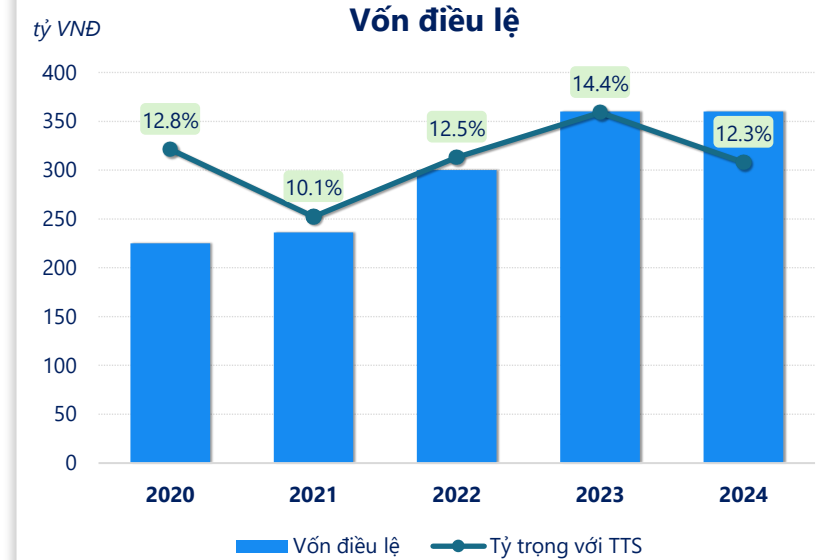
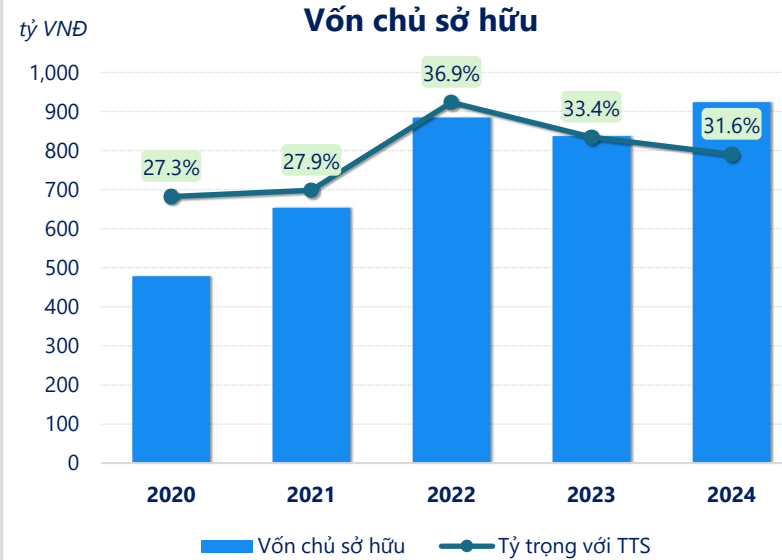
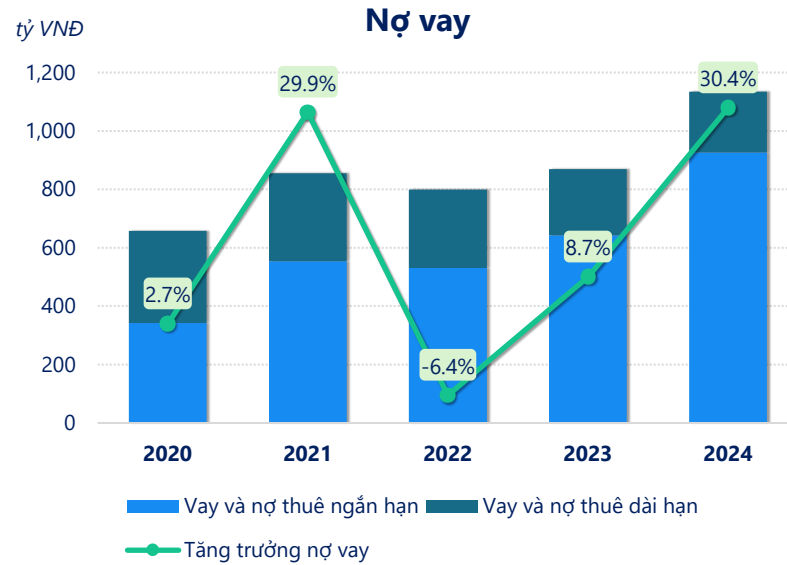


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,922	2,508	16.5%
Tài sản ngắn hạn	2,095	1,761	18.9%
Tiền và tương đương tiền	467	211	121%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	254	177	43.9%
Phải thu ngắn hạn	531	539	-1.4%
Hàng tồn kho	788	766	2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	54.4	68.9	-21.1%
Tài sản dài hạn	827	746	10.8%
Phải thu dài hạn	3.34	5.70	-41.5%
Tài sản cố định	743	666	11.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.5	0.92	1689%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.3	26.1	-26.0%
Tài sản dài hạn khác	44.6	47.9	-6.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,998	1,671	19.6%
Nợ ngắn hạn	1,790	1,441	24.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	926	643	44.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	275	232	18.8%
Nợ dài hạn	208	229	-9.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	208	226	-8.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	924	837	10.4%
Vốn chủ sở hữu	924	837	10.4%
Vốn điều lệ	360	360	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,256	3,864	5,145	4,700	5,103
Giá vốn hàng bán	2,992	3,420	4,543	4,268	4,511
Lợi nhuận gộp	264	444	602	432	592
Doanh thu HĐTC	24.0	39.0	95.6	84.2	116
Chi phí TC	29.8	28.4	81.1	69.4	84.1
Chi phí lãi vay	22.0	17.4	24.7	38.5	39.9
LN trong công ty LKLD	2.57	2.87	1.50	2.40	1.85
Chi phí bán hàng	81.0	119	128	84.1	109
Chi phí QLDN	110	120	158	158	182
LN thuần từ HĐKD	70.2	219	332	207	335
Lợi nhuận khác	-0.06	2.88	5.09	3.97	18.4
LN trước thuế	70.1	221	337	211	353
Lợi nhuận sau thuế	62.2	201	268	170	283
LNST của CĐ cty mẹ	60.7	188	263	172	281

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	163	14.1	201	365	390
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-111	-177	-152	-120	-227
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.6	177	-83.2	-58.1	93.0
Tiền đầu kỳ	30.3	44.2	58.6	24.5	211
Lưu chuyển tiền thuần	13.8	14.3	-34.4	186	256
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	0.11	0.30	0.15	0.32
Tiền cuối kỳ	44.2	58.6	24.5	211	467